BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 51/2012/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012*

THÔNG TƯ
Điều chỉnh hiệu lực thi hành của Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 của Bộ Tài chính và ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 02/6/2010 về đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, ngành;

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 27/12/2010 về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính điều chỉnh hiệu lực thi hành của Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 của Bộ Tài chính và ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 1. Điều chỉnh hiệu lực thi hành của Thông tư số 15/2012/TT-BTC.

Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Điều 2. Ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hướng dẫn phương thức khai hải quan.

1. Mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và mẫu phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (mẫu HQ/2002-XK) và phụ lục Tờ khai hàng hóa xuất khẩu có thuế (mẫu PLHQ/2002-XK);

b) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mẫu HQ/2002-NK) và phụ lục Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mẫu PLHQ/2002-NK);

Các mẫu biểu quy định tại khoản 1 Điều này được in trên khổ giấy A4; người sử dụng có thể tự in trên hệ thống thông tin khai hải quan hoặc từ trang website của cơ quan Hải quan.

2. Ban hành phục lục hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu, phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu gồm:

a) Phụ lục 1: Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

b) Phụ lục 2: Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

c) Phục lục 3: Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 5 năm 2012 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012 và thay thế Quyết định số 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 04/12/2001 của Tổng cục Hải quan.

Trước thời điểm thông tư này có hiệu lực, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện việc áp dụng các mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, mẫu Phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và các hướng dẫn phương thức khai hải quan theo quy định tại Quyết định số 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 04/12/2001 của Tổng cục Hải quan.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Bản lưu Hải quan

HQ/2002-NK

TỔNG CỤC HẢI QUAN **Cục Hải quan**..... **Chi cục Hải quan:**.....	**Tờ khai số:** ...../NK/...../..... **Ngày đăng ký :** **Số lượng phụ lục tờ khai :**	**Cán bộ đăng ký** (Ký, ghi rõ họ tên).

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ

1. Người nhập khẩu	5. Loại hình: ☐ KD ☐ ĐT ☐ GC ☐ SXXK ☐ NTX ☐ TN ☐	6. Giấy phép (nếu có) Số : Ngày: Ngày hết hạn:	7. Hợp đồng Số : Ngày: Ngày hết hạn:
2. Người xuất khẩu	8. Hóa đơn thương mại Số : Ngày:	9. Phương tiện vận tải Tên, số hiệu : Ngày đến:	10. Vận tải đơn Số : Ngày:
3. Người ủy thác	11. Nước xuất khẩu:	12. Cảng, địa điểm xếp hàng:	13. Cảng, địa điểm dỡ hàng:
4. Đại lý làm thủ tục hải quan	14. Điều kiện giao hàng:	15. Đồng tiền thanh toán: Tỷ giá tính thuế:	16. Phương thức thanh toán:

SỐ TT	17. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT	18. MÃ SỐ HÀNG HÓA	19. XUẤT XỨ	20. LƯỢNG	21. ĐƠN VỊ TÍNH	22. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	23. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ
1							
2							
3							
						Cộng:	

SỐ TT	24. THUẾ NHẬP KHẨU			25. THUẾ GTGT (HOẶC TTĐB)			26. THU KHÁC	
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
		Cộng:						

27. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 24+25+26) : Bằng số:.....

Bằng chữ .....

28. Chứng từ kèm:	Bản chính	Bản sao
- Hợp đồng thương mại :	.....	.....
- Hóa đơn thương mại :	.....	.....
- Bản kê chi tiết :	.....	.....
- Vận tải đơn :	.....	.....
- :	.....	.....
- :	.....	.....
	.....	.....

29. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.

Ngày ..... tháng ..... năm.....

(Người khai báo ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA CỦA HẢI QUAN

I- PHẦN KIỂM TRA HÀNG HÓA

30. Phần ghi kết quả kiểm tra của Hải quan:

Người quyết định hình thức kiểm tra: (ghi rõ họ tên):

Hình thức kiểm tra: ☐ **Miễn kiểm tra** ☐ **Kiểm tra xác suất. Tỷ lệ:**.....% ☐ **Kiểm tra toàn bộ**

Địa điểm kiểm tra: Thời gian kiểm tra: Từ: giờ, ngày Đến: giờ, ngày

Kết quả kiểm tra:

31. Đại diện doanh nghiệp (Ký, ghi rõ họ tên).	32. Cán bộ kiểm hóa (Ký, ghi rõ họ tên).

II- PHẦN KIỂM TRA THUẾ

SỐ TT	Mã số hàng hóa	Lượng	Xuất xứ	Đơn giá tính thuế	Tiền thuế nhập khẩu		
					Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế
1							
2							
3							
	Cộng:						

SỐ TT	Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)			Thu khác		33. Tổng số tiền phải điều chỉnh sau khi kiểm tra (Tăng/ Giảm):
	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền	
1						Bằng số:.....
2						Bằng chữ:.....
3						.....
	Cộng:					.....

34. Tổng số thuế và thu khác phải nộp (ô 27+33):..... Bằng chữ:.....

..... Thông báo thuế/ Biên lai thu thuế số:..... Ngày :.....

35. Lệ phí hải quan:..... Bằng chữ:.....

..... Biên lai thu lệ phí số:..... Ngày :.....

36. Cán bộ kiểm tra thuế (Ký, ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm).	37. Ghi chép khác của hải quan.	38. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên).

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Bản lưu người khai Hải quan

HQ/2002-NK

TỔNG CỤC HẢI QUAN **Cục Hải quan**..... **Chi cục Hải quan:**.....	**Tờ khai số:** ...../NK/...../..... **Ngày đăng ký :** **Số lượng phụ lục tờ khai :**	**Cán bộ đăng ký** (Ký, ghi rõ họ tên).

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ

1. Người nhập khẩu	5. Loại hình: ☐ KD ☐ ĐT ☐ GC ☐ SXXK ☐ NTX ☐ TN ☐	6. Giấy phép (nếu có) Số : Ngày: Ngày hết hạn:	7. Hợp đồng Số : Ngày: Ngày hết hạn:
2. Người xuất khẩu	8. Hóa đơn thương mại Số : Ngày:	9. Phương tiện vận tải Tên, số hiệu : Ngày đến:	10. Vận tải đơn Số : Ngày:
3. Người ủy thác	11. Nước xuất khẩu:	12. Cảng, địa điểm xếp hàng:	13. Cảng, địa điểm dỡ hàng:
4. Đại lý làm thủ tục hải quan	14. Điều kiện giao hàng:	15. Đồng tiền thanh toán: Tỷ giá tính thuế:	16. Phương thức thanh toán:

SỐ TT	17. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT	18. MÃ SỐ HÀNG HÓA	19. XUẤT XỨ	20. LƯỢNG	21. ĐƠN VỊ TÍNH	22. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	23. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ
1							
2							
3							
						Cộng:	

SỐ TT	24. THUẾ NHẬP KHẨU			25. THUẾ GTGT (HOẶC TTĐB)			26. THU KHÁC	
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
		Cộng:						

27. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 24+25+26) : Bằng số:.....

Bằng chữ .....

28. Chứng từ kèm:	Bản chính	Bản sao
- Hợp đồng thương mại :	.....	.....
- Hóa đơn thương mại :	.....	.....
- Bản kê chi tiết :	.....	.....
- Vận tải đơn :	.....	.....
- :	.....	.....
- :	.....	.....
	.....	.....

29. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.

Ngày ..... tháng ..... năm.....

(Người khai báo ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA CỦA HẢI QUAN

I- PHẦN KIỂM TRA HÀNG HÓA

30. Phần ghi kết quả kiểm tra của Hải quan:

Người quyết định hình thức kiểm tra: (ghi rõ họ tên):

Hình thức kiểm tra: ☐ **Miễn kiểm tra** ☐ **Kiểm tra xác suất. Tỷ lệ:**.....% ☐ **Kiểm tra toàn bộ**

Địa điểm kiểm tra: Thời gian kiểm tra: Từ: giờ, ngày Đến: giờ, ngày

Kết quả kiểm tra:

31. Đại diện doanh nghiệp (Ký, ghi rõ họ tên).	32. Cán bộ kiểm hóa (Ký, ghi rõ họ tên).

II- PHẦN KIỂM TRA THUẾ

SỐ TT	Mã số hàng hóa	Lượng	Xuất xứ	Đơn giá tính thuế	Tiền thuế nhập khẩu		
					Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế
1							
2							
3							
	Cộng:						

SỐ TT	Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)			Thu khác		33. Tổng số tiền phải điều chỉnh sau khi kiểm tra (Tăng/ Giảm):
	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền	
1						Bằng số:.....
2						Bằng chữ:.....
3						.....
	Cộng:					.....
						.....

34. Tổng số thuế và thu khác phải nộp (ô 27+33):..... Bằng chữ:.....

..... Thông báo thuế/ Biên lai thu thuế số:..... Ngày :.....

35. Lệ phí hải quan:..... Bằng chữ:.....

..... Biên lai thu lệ phí số:..... Ngày :.....

36. Cán bộ kiểm tra thuế (Ký, ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm).	37. Ghi chép khác của hải quan.	38. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên).

PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

PLTK/2002-NK

(Bản lưu người khai Hải quan)

Phụ lục số :

Kèm tờ khai số : ...../NK/...../.....

Ngày đăng ký :

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ

SỐ TT	17. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT	18. MÃ SỐ HÀNG HÓA	19. XUẤT XỨ	20. LƯỢNG	21. ĐƠN VỊ TÍNH	22. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	23. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
	Cộng:						

SỐ TT	24. TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU			25. TIỀN THUẾ GTGT (HOẶC TTĐB)			26. THU KHÁC	
	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
Cộng:								

29. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên phụ lục tờ khai này.

Người khai ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA CỦA HẢI QUAN

I- PHẦN KIỂM TRA HÀNG HÓA

II- PHẦN KIỂM TRA THUẾ

SỐ TT	Mã số hàng hóa	Lượng	Xuất xứ	Đơn giá tính thuế	36. Cán bộ kiểm tra thuế (Ký ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					

SỐ TT	Tiền thuế nhập khẩu			Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)			Thu khác	
	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
	Cộng:							

PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

PLTK/2002-NK

(Bản lưu Hải quan)

Phụ lục số :

Kèm tờ khai số : ...../NK/...../.....

Ngày đăng ký :

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ

SỐ TT	17. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT	18. MÃ SỐ HÀNG HÓA	19. XUẤT XỨ	20. LƯỢNG	21. ĐƠN VỊ TÍNH	22. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	23. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
	Cộng:						

SỐ TT	24. TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU			25. TIỀN THUẾ GTGT (HOẶC TTĐB)			26. THU KHÁC	
	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
	Cộng:							

29. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên phụ lục tờ khai này.

Người khai ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA CỦA HẢI QUAN

I- PHẦN KIỂM TRA HÀNG HÓA

II- PHẦN KIỂM TRA THUẾ

SỐ TT	Mã số hàng hóa	Lượng	Xuất xứ	Đơn giá tính thuế	36. Cán bộ kiểm tra thuế (Ký ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					

SỐ TT	Tiền thuế nhập khẩu			Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)			Thu khác	
	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
	Cộng:							

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Bản lưu Hải quan

HQ/2002-XK

TỔNG CỤC HẢI QUAN **Cục Hải quan**..... **Chi cục Hải quan:**.....	**Tờ khai số:** ...../XK/...../..... **Ngày đăng ký :** **Số lượng phụ lục tờ khai :**	**Cán bộ đăng ký** (Ký, ghi rõ họ tên).

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI

1. Người xuất khẩu	5. Loại hình: ☐ Có thuế ☐ Không thuế ☐ KD ☐ ĐT ☐ XTN ☐ GC ☐ SXXK ☐ TX ☐	6. Giấy phép (nếu có) Số : Ngày: Ngày hết hạn:
2. Người nhập khẩu	7. Hợp đồng Số : Ngày: Ngày hết hạn:	8. Nước nhập khẩu:
3. Người ủy thác	9. Cửa khẩu xuất hàng:	10. Điều kiện giao hàng:
4. Đại lý làm thủ tục hải quan	11. Đồng tiền thanh toán: Tỷ giá tính thuế:	12. Phương thức thanh toán:

SỐ TT	13. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT	14. MÃ SỐ HÀNG HÓA	15. LƯỢNG	16. ĐƠN VỊ TÍNH	17. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	18. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
					Cộng:	

19. Chứng từ đi kèm:	Bản chính	Bản sao
- Hợp đồng thương mại :	.....	.....
- Bản kê chi tiết :	.....	.....
- :	.....	.....
- :	.....	.....
- :	.....	.....
- :	.....	.....
	.....	.....

20. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.

Ngày ..... tháng ..... năm.....

(Người khai báo ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA CỦA HẢI QUAN

21. **Phần ghi kết quả kiểm tra của Hải quan:**

Người quyết định hình thức kiểm tra (ghi rõ họ tên):

Hình thức kiểm tra: ☐ **Miễn kiểm tra** ☐ **Kiểm tra xác suất. Tỷ lệ:**.....% ☐ **Kiểm tra toàn bộ**

Địa điểm kiểm tra: Thời gian kiểm tra: Từ: giờ, ngày Đến: giờ, ngày

Kết quả kiểm tra:

22. Đại diện doanh nghiệp (Ký, ghi rõ họ tên).	23. Cán bộ kiểm hóa (Ký, ghi rõ họ tên).

24. Lệ phí hải quan:..... Bằng chữ:.....

Biên lai thu lệ phí số:..... Ngày:.....

25. Ghi chép khác của hải quan.	26. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (Ký đóng dấu, ghi rõ họ tên).	27. Xác nhận thực xuất (Ký đóng dấu, ghi rõ họ tên).

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Bản lưu người khai Hải quan

HQ/2002-XK

TỔNG CỤC HẢI QUAN **Cục Hải quan**..... **Chi cục Hải quan:**.....	**Tờ khai số:** ...../XK/...../..... **Ngày đăng ký :** **Số lượng phụ lục tờ khai :**	**Cán bộ đăng ký** (Ký, ghi rõ họ tên).

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI

1. Người xuất khẩu	5. Loại hình: ☐ Có thuế ☐ Không thuế ☐ KD ☐ ĐT ☐ XTN ☐ GC ☐ SXXK ☐ TX ☐	6. Giấy phép (nếu có) Số : Ngày: Ngày hết hạn:
2. Người nhập khẩu	7. Hợp đồng Số : Ngày: Ngày hết hạn:	8. Nước nhập khẩu:
3. Người ủy thác	9. Cửa khẩu xuất hàng:	10. Điều kiện giao hàng:
4. Đại lý làm thủ tục hải quan	11. Đồng tiền thanh toán: Tỷ giá tính thuế:	12. Phương thức thanh toán:

SỐ TT	13. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT	14. MÃ SỐ HÀNG HÓA	15. LƯỢNG	16. ĐƠN VỊ TÍNH	17. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	18. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
					Cộng:	

19. Chứng từ đi kèm:	Bản chính	Bản sao
- Hợp đồng thương mại :	.....	.....
- Bản kê chi tiết :	.....	.....
- :	.....	.....
- :	.....	.....
- :	.....	.....
- :	.....	.....
	.....	.....

20. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.

Ngày ..... tháng ..... năm.....

(Người khai báo ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA CỦA HẢI QUAN

21. **Phần ghi kết quả kiểm tra của Hải quan:**

Người quyết định hình thức kiểm tra (ghi rõ họ tên):

Hình thức kiểm tra: ☐ **Miễn kiểm tra** ☐ **Kiểm tra xác suất. Tỷ lệ:**.....% ☐ **Kiểm tra toàn bộ**

Địa điểm kiểm tra: Thời gian kiểm tra: Từ: giờ, ngày Đến: giờ, ngày

Kết quả kiểm tra:

22. Đại diện doanh nghiệp (Ký, ghi rõ họ tên).	23. Cán bộ kiểm hóa (Ký, ghi rõ họ tên).

24. Lệ phí hải quan:..... Bằng chữ:.....

Biên lai thu lệ phí số:..... Ngày:.....

25. Ghi chép khác của hải quan.	26. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (Ký đóng dấu, ghi rõ họ tên).	27. Xác nhận thực xuất (Ký đóng dấu, ghi rõ họ tên).

PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CÓ THUẾ

PLTK/2002-XK

(Bản lưu người khai Hải quan)

Phụ lục số :

Kèm tờ khai số : ...../XK/...../.....

Ngày đăng ký :

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN TÍNH THUẾ

SỐ TT	28. THUẾ XUẤT KHẨU			29. THU KHÁC		30. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 28+29):
	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Bằng số:.....
1						Bằng chữ:
2						
3						
4						
5						31. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên phụ lục tờ khai này.
6						
7						
8						
9						
Cộng:						Người khai ký, đóng dấu, ghi rõ tên, chức danh.

B- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN KIỂM TRA THUẾ

SỐ TT	Mã số hàng hóa	Lượng	Đơn giá tính thuế	Thuế xuất khẩu			Thu khác	
				Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
Cộng:								

32. Tổng số tiền thuế và thu khác phải điều chỉnh sau khi kiểm tra (Tăng/ Giảm):

Bằng số:..... Bằng chữ:.....

.....

34. Cán bộ kiểm tra thuế (Ký, ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm).

33. Tổng số thuế và thu khác phải nộp (ô 30+32):

Bằng số:..... Bằng chữ:.....

.....

Thông báo thuế số: ..... Ngày:.....

PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CÓ THUẾ

(Bản lưu Hải quan)

PLTK/2002-XK

Phụ lục số :

Kèm tờ khai số : ...../XK/...../.....

Ngày đăng ký :

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN TÍNH THUẾ

SỐ TT	28. THUẾ XUẤT KHẨU			29. THU KHÁC		30. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 28+29):
	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Bằng số:.....
1						Bằng chữ:
2						
3						
4						
5						31. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên phụ lục tờ khai này.
6						
7						
8						
9						
Cộng:						Người khai ký, đóng dấu, ghi rõ tên, chức danh.

B- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN KIỂM TRA THUẾ

SỐ TT	Mã số hàng hóa	Lượng	Đơn giá tính thuế	Thuế xuất khẩu			Thu khác	
				Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
Cộng:								

32. Tổng số tiền thuế và thu khác phải điều chỉnh sau khi kiểm tra (Tăng/ Giảm):

Bằng số:..... Bằng chữ:.....

.....

34. Cán bộ kiểm tra thuế (Ký, ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm).

33. Tổng số thuế và thu khác phải nộp (ô 30+32):

Bằng số:..... Bằng chữ:.....

.....

Thông báo thuế số: ..... Ngày:.....

Phụ lục I
HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC TIÊU THỨC TRÊN TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2012)

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thuế
Góc trên bên trái TK	**Tên cơ quan hải quan, nơi làm thủ tục hải quan** - Công chức hải quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận, đăng ký tờ khai ghi tên Cục hải quan tỉnh, thành phố, tên Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài khu vực cửa khẩu nơi tiến hành đăng ký tờ khai.
Phần giữa TK	**Ghi số đăng ký tờ khai** - Công chức hải quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận, đăng ký tờ khai: * Ghi số tờ khai theo số thứ tự của số đăng ký tờ khai theo từng ngày; cách ghi số tờ khai như sau: Số tờ khai/NK/Loại hình/Đơn vị làm thủ tục. Ví dụ: tờ khai nhập khẩu loại hình kinh doanh số 29 được làm thủ tục tại Chi cục Hải quan cảng Sài Gòn KV I Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh được ghi như sau: 29/NK/KD/C02I. * Ghi ngày đăng ký tờ khai * Ghi số lượng phụ lục tờ khai đi kèm.
Góc trên bên phải TK	- Công chức hải quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận, đăng ký tờ khai ký, ghi rõ họ tên.
A. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ	
1	**Người nhập khẩu, mã số** - Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax, mã số thuế của thương nhân nhập khẩu.
2	**Người xuất khẩu, mã số** - Ghi tên đầy đủ và địa chỉ của doanh nghiệp/cá nhân xuất khẩu ở nước ngoài bán hàng cho người nhập khẩu ở Việt Nam. Nếu có mã số của người xuất khẩu thì ghi vào ô mã số.
3	**Người ủy thác, mã số** - Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax, mã số thuế của thương nhân ủy thác cho người nhập khẩu.
4	**Đại lý làm thủ tục hải quan, mã số** - Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax, mã số thuế của đại lý làm thủ tục hải quan.

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thuể
5	**Loại hình** - Ký hiệu "KD" chỉ Kinh doanh; "ĐT" chỉ Đầu tư; "GC" chỉ Gia công; "SXXK" chỉ Sản xuất xuất khẩu; "NTX" chỉ tạm nhập - tái xuất; "TN" chỉ tái nhập. - Đánh dấu (V) vào ô thích hợp với loại hình nhập khẩu. Ví dụ: Nhập khẩu hàng kinh doanh thì đánh dấu (V) vào ô "KD". - Ô trống sử dụng khi có hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.
6	**Giấy phép/Ngày cấp/ngày hết hạn** - Ghi số văn bản cấp hạn ngạch hoặc duyệt kế hoạch nhập khẩu của Bộ Thương mại, Bộ ngành chức năng (nếu có), ngày ban hành và ngày hết hạn (nếu có) của văn bản đó.
7	**Hợp đồng** - Ghi số, ngày ký và ngày hết hạn (nếu có) của hợp đồng thương mại hoặc phụ kiện hợp đồng
8	**Hóa đơn thương mại** - Ghi số, ngày của hóa đơn thương mại.
9	**Phương tiện vận tải** - Ghi tên tàu biển, số chuyến bay, số chuyến tàu hỏa, số hiệu và ngày đến của phương tiện vận tải chở hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam theo các loại hình vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sắt. Nếu lô hàng được vận chuyển bằng đường bộ thì chỉ ghi loại hình phương tiện vận tải, không phải ghi số hiệu.
10	**Vận tải đơn** - Ghi số, ngày, tháng, năm của vận tải đơn (B/L) hoặc chứng từ vận tải có giá trị do người vận tải cấp thay thế B/L
11	**Nước xuất khẩu** - Ghi tên nước nơi mà từ đó hàng hóa được chuyển đến Việt Nam (nơi mà hàng hóa được xuất bán cuối cùng đến Việt Nam). Áp dụng mã nước cấp ISO trong tiêu thức này. - Chú ý: không ghi tên nước mà hàng hóa trung chuyển (transit) qua đó.
12	**Cảng, địa điểm xếp hàng** - Ghi tên cảng, địa điểm (được thỏa thuận trong hợp đồng thương mại) nơi từ đó hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để chuyển đến Việt Nam, áp dụng mã ISO
13	**Cảng, địa điểm, dỡ hàng** - Ghi tên cảng, địa điểm (Ví dụ: Hải phòng) nơi hàng hóa được dỡ khỏi phương tiện vận tải. Áp dụng mã hóa cảng phù hợp với ISO - Trường hợp địa điểm dỡ hàng chưa được cấp mã số theo ISO thì chỉ ghi địa danh vào mục này

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thuể
14	**Điều kiện giao hàng** - Ghi rõ điều kiện giao hàng mà hai bên mua và bán thỏa thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: CIF Hải Phòng, FOB TOKYO...)
15	**Đồng tiền thanh toán** - Ghi mã của loại tiền tệ dùng để thanh toán (nguyên tệ) được thỏa thuận trong hợp đồng thương mại. Áp dụng mã tiền tệ phù hợp với ISO (ví dụ: đồng dolla Hoa Kỳ là USD). **Tỷ giá tính thuế** - Ghi tỷ giá giữa đơn vị nguyên tệ với tiền Việt Nam áp dụng để tính thuế (theo quy định hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai Hải quan) bằng Đồng Việt Nam.
16	**Phương thức thanh toán** - Ghi rõ phương thức thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: L/C, DA, DP, TTR hoặc hàng đổi hàng...).
17	**Tên hàng quy cách phẩm chất** - Ghi rõ tên, quy cách phẩm chất hàng hóa theo hợp đồng thương mại. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan: ghi "Theo phụ lục tờ khai." - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ tên, quy cách phẩm chất từng mặt hàng. * Đối với lô hàng được áp vào 1 mã số nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng (ví dụ: thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ) thì doanh nghiệp ghi tên gọi chung của lô hàng trên tờ khai, được phép lập bản kê chi tiết (không phải khai vào phụ lục).
18	**Mã số hàng hóa** - Ghi mã số phân loại hàng hóa theo danh mục hàng hóa XNK Việt Nam (HS.VN) do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan: không ghi gì. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ mã số từng mặt hàng.
19	**Xuất xứ** - Ghi tên nước nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) ra. Căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ đúng quy định, thỏa thuận trên hợp đồng thương mại và các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng. Áp dụng mã ước quy định trong ISO. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại tiêu thức 18.

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thể
20	**Lượng** - Ghi số lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại tiêu thức 21. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại tiêu thức 18.
21	**Đơn vị tính** - Ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) đã thỏa thuận trong hợp đồng (nhưng phải đúng với các đơn vị đo lường chuẩn mực mà Nhà nước Việt Nam đã công nhận). * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại tiêu thức 18.
22	**Đơn giá nguyên tệ** - Ghi giá của một đơn vị hàng hóa (theo đơn vị tính ở mục 21) bằng loại tiền tệ đã ghi ở mục 14, căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng thương mại, hóa đơn, L/C. - Hợp đồng thương mại theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng gồm cả lãi suất phải trả thì đơn giá được xác định bằng giá mua, giá bán trừ (-) lãi suất phải trả theo hợp đồng thương mại. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại tiêu thức 18.
23	**Trị giá nguyên tệ** - Ghi trị giá bằng nguyên tệ của từng mặt hàng nhập khẩu, là kết quả của phép nhân (X) giữa "Lượng (tiêu thức 20)" và "đơn giá nguyên tệ (tiêu thức 22)". * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan: ghi tổng trị giá nguyên tệ của các mặt hàng khai báo trên phụ lục tờ khai. - Trên phụ lục tờ khai: ghi trị giá nguyên tệ cho từng mặt hàng.
24	**Thuế nhập khẩu** a) Trị giá tính thuế: Ghi trị giá của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam. Đối với những mặt hàng theo quy định được áp dụng mức giá trong hợp đồng thương mại hoặc trên hóa đơn thương mại để làm trị giá tính thuế hải quan và đơn giá nguyên tệ là giá CIF hoặc giá DAF (đối với hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền) thì trị giá tính thuế được quy đổi tính từ: "Tỷ giá (tiêu thức 15)" x "Trị giá nguyên tệ (tiêu thức 23)". Nếu đơn giá nguyên tệ không phải là giá CIF hoặc DAF thì căn cứ vào đơn giá nguyên tệ và các yếu tố khác có liên quan như phí bảo hiểm, phí vận tải... ghi trên các chứng từ hoặc theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tính ra giá CIF hoặc giá DAF, từ đó tính ra trị giá tính thuế theo công thức

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thuế
	"Trị giá tính thuế = Đơn giá nguyên tệ (tiêu thức 22) x Tỷ giá (tiêu thức 15) x Lượng (tiêu thức 20)". - Đối với những mặt hàng hoặc lô hàng thuộc diện phải áp dụng giá tính thuế theo bảng giá tính thuế tối thiểu thì trị giá tính thuế là kết quả phép tính: "Mức giá tối thiểu theo bảng giá do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định x Lượng (tiêu thức 20) x Tỷ giá (tiêu thức 15)". - Đối với mặt hàng thuộc diện tính trị giá tính thuế theo Hiệp định trị giá GATT/WTO thì thực hiện theo cách tính thuế của tờ khai trị giá theo quy định. b) Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định trong tiêu thức 18, theo biểu thuế nhập khẩu.
	c) Tiền thuế: Ghi số thuế nhập khẩu phải nộp đối với từng mặt hàng là kết quả của phép tính "Trị giá tính thuế" x "Thuế suất (%) của từng mặt hàng". * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan: ghi tổng số thuế nhập khẩu phải nộp tại ô "Cộng". - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ trị giá tính thuế, thuế suất, số thuế nhập khẩu phải nộp cho từng mặt hàng.
25	**Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)** a) Trị giá tính thuế: Trị giá tính thuế của thuế GTGT hoặc TTĐB là tổng của trị giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng. Công thức tính: "Trị giá tính thuế GTGT hoặc TTĐB" = "Trị giá tính thuế nhập khẩu" + "Tiền thuế nhập khẩu (tiêu thức 24)". b) Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất GTGT (hoặc TTĐB) tương ứng với mã số hàng hóa được xác định mã số hàng hóa tại tiêu thức 18, theo biểu thuế GTGT hoặc TTĐB. c) Tiền thuế: Ghi số thuế GTGT (hoặc TTĐB) phải nộp là kết quả phép tính: "Trị giá tính thuế GTGT hoặc TTĐB" x "Thuế suất (%) của từng mặt hàng". * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại tiêu thức 24.
26	**Thu khác** - Tỷ lệ (%): ghi tỷ lệ các khoản thu khác theo quy định. - Số tiền: Ghi kết quả phép tính: "Giá tính thuế nhập khẩu của từng mặt hàng" x "Lượng" x "Tỷ lệ". * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại tiêu thức 24. * Trong trường hợp lô hàng có thuế Bảo vệ môi trường thì kê khai vào ô này

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thuế
27	**Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 24 + 25 + 26):** - Ghi tổng số tiền nhập khẩu; GTGT (hoặc TTĐB); thu khác, bằng số và bằng chữ.
28	**Chứng từ đi kèm** - Ghi số lượng từng loại chứng từ trong bộ hồ sơ tương ứng với ô bản chính hoặc bản sao. - Liệt kê các chứng từ khác (nếu có) trong bộ hồ sơ nộp cho cơ quan hải quan khi đăng ký tờ khai.
29	**Người khai hải quan ký tên, đóng dấu** - Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA CỦA HẢI QUAN	
I. PHẦN KIỂM TRA HÀNG HÓA	
30	**Phần ghi kết quả kiểm tra hàng hóa của hải quan** - Hình thức kiểm tra: Căn cứ trên cơ sở dữ liệu hiện có, Lãnh đạo Chi cục nơi làm thủ tục đánh dấu vào ô tương ứng tại mục hình thức kiểm tra. Trường hợp kiểm tra xác suất ghi rõ tỷ lệ kiểm tra. Ghi rõ họ tên người quyết định hình thức kiểm tra. - Công chức hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra thực tế hàng hóa (Kiểm hóa viên) ghi địa điểm kiểm tra; thời gian kiểm tra; kết quả về tên hàng; mã số; xuất xứ; số lượng hoặc trọng lượng (tương ứng với đơn vị tính); quy cách phẩm chất... của hàng hóa (theo quy định của Tổng cục Hải quan về kiểm tra hàng hóa) sau khi đã kiểm tra thực tế hàng hóa nhập khẩu.
31	**Đại diện doanh nghiệp** - Người khai hải quan chứng kiến việc kiểm tra hàng hóa ghi ý kiến (nếu có), ký và ghi rõ họ tên.
32	**Cán bộ kiểm hóa** - Kiểm hóa viên ký, ghi rõ họ tên sau khi đã ghi kết quả kiểm hóa ở tiêu thức 30.
II. PHẦN KIỂM TRA THUẾ	
	- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, trên cơ sở khai báo, tự tính thuế của người khai báo, công chức hải quan được phân công kiểm tra thuế (Cán bộ kiểm tra thuế) tiến hành kiểm tra số thuế và thu khác so với kết quả tự kê khai, tính toán của người khai báo - Tính toán số thuế và thu khác đối với những mặt hàng cần phải tính lại, theo cách tính tương tự như tại tiêu thức 24, 25, 26.

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thuế
33	**Tổng số tiền phải điều chỉnh sau khi kiểm tra: Tăng/Giảm** - Cán bộ kiểm tra thuế ghi tổng số tiền thuế và thu khác phải điều chỉnh (nếu có). - Trường hợp điều chỉnh tăng thì gạch chữ "Giảm" hoặc ngược lại.
34	**Tổng số thuế và thu khác phải nộp** - Căn cứ vào kết quả tính thuế của chủ hàng (tiêu thức 27) và kết quả kiểm tra thuế của cơ quan hải quan (tiêu thức 33), cán bộ kiểm tra thuế tính, ghi tổng số thuế và chênh lệch giá phải nộp. - Cán bộ kiểm tra thuế viết giấy thông báo thuế để thông báo cho chủ hàng thời hạn phải nộp của số thuế đó. Ghi rõ số, ngày, tháng, năm của thông báo thuế vào mục này. - Trong trường hợp chủ hàng nộp tiền thuế, phụ thu ngay thì viết biên lai thu thuế. Ghi rõ số, ngày, tháng, năm của biên lai thu thuế vào mục này.
35	**Lệ phí hải quan** - Số lệ phí hải quan phải nộp được tính toán theo quy định tại các văn bản pháp quy do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Cán bộ kiểm tra thuế tính, ghi số tiền phải nộp, và ghi số biên lai thu lệ phí.
36	**Cán bộ kiểm tra thuế** - Cán bộ kiểm tra thuế ký xác nhận, ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm thực hiện công tác kiểm tra thuế.
37	**Ghi chép khác của hải quan** - Dành cho cán bộ hải quan ở khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như số biên bản, số quyết định xử phạt, xử lý... (nếu có).
38	**Xác nhận đã làm thủ tục hải quan** - Công chức Hải quan có thẩm quyền theo quy định của Tổng cục Hải quan ký tên, ghi rõ họ tên xác nhận lô hàng đã làm thủ tục hải quan.

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC TIÊU THỨC
TRÊN TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2012)

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái của TK	**Tên cơ quan hải quan, nơi làm thủ tục hải quan** - Công chức hải quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận, đăng ký tờ khai ghi tên Cục hải quan tỉnh, thành phố, tên Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài khu vực cửa khẩu nơi tiến hành đăng ký tờ khai.
Phần giữa của TK	**Ghi số đăng ký tờ khai, người đăng ký** - Công chức hải quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận, đăng ký tờ khai: * Ghi số tờ khai theo số thứ tự của số đăng ký tờ khai theo từng ngày; cách ghi số tờ khai như sau: Số tờ khai/XK/Loại hình/Đơn vị làm thủ tục. Ví dụ: tờ khai xuất khẩu loại hình gia công số 29 tại Chi cục Hải quan quản lý hàng Đầu tư Gia công Cục Hải quan Hà Nội, được ghi như sau: 29/XK/GC/P01L. * Ghi ngày đăng ký tờ khai * Ghi số lượng phụ lục tờ khai đi kèm.
Góc trên bên phải TK	- Công chức hải quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận, đăng ký tờ khai ký, ghi rõ họ tên.
A. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI	
1	**Người xuất khẩu, mã số** - Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax, mã số thuế của thương nhân xuất khẩu.
2	**Người nhập khẩu, mã số** - Ghi tên đầy đủ, địa chỉ của doanh nghiệp/cá nhân nhập khẩu ở nước ngoài mua hàng của người xuất khẩu tại Việt Nam. Nếu có mã số của người nhập khẩu thì ghi vào ô mã số.
3	**Người ủy thác, mã số** - Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax, mã số thuế của thương nhân ủy thác cho người xuất khẩu.
4	**Đại lý làm thủ tục hải quan, mã số** - Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của đại lý làm thủ tục hải quan

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thể
5	**Loại hình** - Đối với lô hàng xuất khẩu có thuế xuất khẩu đánh dấu (V) vào ô "Có thuế". Hàng không thuế hoặc thuế suất bằng không đánh dấu vào ô "Không thuế". - Ký hiệu: "KD" chỉ kinh doanh; "ĐT" chỉ đầu tư; "GC" chỉ Gia công; "SXXK" chỉ Sản xuất hàng xuất khẩu; "XTN" chỉ tạm xuất - tái nhập; "TX" chỉ tái xuất. - Đánh dấu (V) vào ô thích hợp với loại hình xuất khẩu. Ví dụ: Xuất khẩu hàng kinh doanh có thuế thì đánh dấu (V) vào 2 ô "Có thuế" và "KD". - Ô trống sử dụng khi có hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.
6	**Giấy phép/Ngày cấp/ngày hết hạn** - Ghi số văn bản cấp hạn ngạch hoặc duyệt kế hoạch xuất khẩu/giấy phép của Bộ Thương mại, Bộ ngành chức năng (nếu có), ngày ban hành và ngày hết hạn (nếu có) của văn bản đó.
7	**Hợp đồng** - Ghi số và ngày ký hợp đồng thương mại hoặc phụ kiện hợp đồng của lô hàng xuất khẩu và ngày hết hạn (nếu có).
8	**Nước nhập khẩu** - Ghi tên nước nơi hàng hóa được xuất khẩu đến (nơi hàng hóa sẽ được chuyển đến theo thỏa thuận giữa người bán với người mua) theo ký hiệu mã số ISO. - Chú ý: không ghi tên nước mà hàng hóa trung chuyển (transit) qua đó.
9	**Cửa khẩu xuất hàng** - Ghi tên cửa khẩu cuối cùng nơi hàng được xuất ra khỏi Việt Nam theo ký hiệu mã số ISO.
10	**Điều kiện giao hàng** - Ghi rõ điều kiện giao hàng mà hai bên mua và bán thỏa thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: FOB Hải Phòng).
11	**Đồng tiền thanh toán** Ghi mã của loại tiền tệ dùng thanh toán (nguyên tệ) được thỏa thuận trong hợp đồng thương mại. Áp dụng mã tiền tệ phù hợp với ISO (ví dụ: đồng dolla Hoa Kỳ là USD). **Tỷ giá tính thuế** - Ghi tỷ giá giữa đơn vị nguyên tệ với tiền Việt Nam áp dụng để tính thuế (theo quy định hiện hành tại thời điểm mở tờ khai hải quan) bằng đồng Việt Nam.

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thể
12	**Phương thức thanh toán** - Ghi rõ phương thức thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: L/C, D/A, D/P, TTR hoặc hàng đổi hàng...).
13	**Tên hàng quy cách phẩm chất** - Ghi rõ tên, quy cách phẩm chất hàng hóa theo hợp đồng thương mại. * Đối với lô hàng được áp vào 1 mã số, thuế suất nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng (ví dụ: thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ) thì doanh nghiệp ghi tên gọi chung của lô hàng trên tờ khai, được phép lập bản kê chi tiết.
14	**Mã số hàng hóa** - Ghi mã số phân loại hàng hóa theo danh mục hàng hóa XNK Việt Nam (HS.VN) do Tổng cục Thống kê ban hành.
15	**Lượng** - Ghi tổng số lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại tiêu thức 16.
16	**Đơn vị tính** - Ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg....) đã thỏa thuận trong hợp đồng (nhưng phải đúng với đơn vị đo lường chuẩn mực mà Nhà nước Việt Nam đã công nhận).
17	**Đơn giá nguyên tệ** - Ghi giá của một đơn vị hàng hóa (theo đơn vị tính ở tiêu thức 16) bằng loại tiền tệ đã ghi ở tiêu thức 11, căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng thương mại, hóa đơn thương mại, L/C. - Hợp đồng thương mại theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng gồm cả lãi suất phải trả thì đơn giá được xác định bằng giá mua, giá bán trừ (-) lãi suất phải trả theo hợp đồng thương mại.
18	**Trị giá nguyên tệ** - Ghi trị giá bằng nguyên tệ của từng mặt hàng xuất khẩu, là kết quả của phép nhân (X) giữa "Lượng (tiêu thức15)" và "Đơn giá nguyên tệ (tiêu thức 17)".
19	**Chứng từ đi kèm** - Ghi số lượng chứng từ trong hồ sơ hải quan tương ứng với cột bản chính hoặc bản sao. - Liệt kê các chứng từ khác (nếu có) trong hồ sơ hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi đăng ký tờ khai.

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thể
20	**Người khai hải quan ký tên, đóng dấu** - Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA CỦA HẢI QUAN	
21	**Phần ghi kết quả kiểm tra của nhân viên hải quan** - Hình thức kiểm tra: Căn cứ trên cơ sở dữ liệu hiện có, Lãnh đạo Chi cục nơi làm thủ tục đánh dấu vào ô tương ứng tại mục hình thức kiểm tra. Trường hợp kiểm tra xác suất ghi rõ tỷ lệ kiểm tra. Ghi rõ họ tên người quyết định hình thức kiểm tra. - Công chức hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra thực tế hàng hóa (Kiểm hóa viên) ghi địa điểm kiểm tra; thời gian kiểm tra; kết quả về tên hàng; mã số; số lượng hoặc trọng lượng (tương ứng với đơn vị tính); quy cách phẩm chất..... của hàng hóa (theo quy định của Tổng cục Hải quan về kiểm tra hàng hóa xuất khẩu) sau khi đã kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu.
22	**Đại diện doanh nghiệp** - Người khai hải quan chứng kiến việc kiểm tra hàng hóa ghi ý kiến (nếu có), và ghi rõ họ tên.
23	**Kiểm hóa viên**
	- Kiểm hóa viên ký, ghi rõ họ tên sau khi đã ghi kết quả kiểm hóa tại tiêu thức 21.
24	**Lệ phí hải quan** - Số lệ phí Hải quan phải nộp được tính toán theo quy định tại các văn bản pháp quy do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Công chức hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế, tính, ghi số tiền phải nộp, số biên lai vào mục này.
25	**Ghi chép khác của hải quan** - Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như số biên bản, số quyết định xử phạt, xử lý... (nếu có).
26	**Xác nhận đã làm thủ tục hải quan** - Công chức hải quan có thẩm quyền theo quy định của Tổng cục Hải quan ký tên, ghi rõ họ tên xác nhận lô hàng đã làm thủ tục hải quan.
27	**Xác nhận thực xuất** - Chi cục trưởng hoặc Phó chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu biên giới đường bộ xác nhận thực xuất sau khi hàng hóa đã được thực xuất qua cửa khẩu.

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC TIÊU THỨC
TRÊN PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2012)

Phần giữa phụ lục TK	Công chức hải quan được giao nhiệm vụ đăng ký, tiếp nhận tờ khai ghi số thứ tự của phụ lục tờ khai; số tờ khai; ngày đăng ký tờ khai.
A. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN TÍNH THUẾ	
28	**Tiền thuế xuất khẩu** Người khai hải quan căn cứ các số liệu đã kê khai tại tờ khai hải quan để tự tính thuế: **a) Trị giá tính thuế:** Ghi trị giá của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam. - Đối với những mặt hàng theo quy định được áp dụng mức giá trong hợp đồng hoặc trên hóa đơn thương mại để làm trị giá tính thuế hải quan và đơn giá nguyên tệ là giá FOB hoặc giá DAF (đối với hàng xuất khẩu qua biên giới đất liền) thì trị giá tính thuế được quy đổi tính từ: "Tỷ giá (tiêu thức 11)" x "Trị giá nguyên tệ (tiêu thức 18)". Nếu đơn giá nguyên tệ không phải là giá FOB hoặc DAF thì căn cứ vào đơn giá nguyên tệ và các yếu tố khác có liên quan như phí bảo hiểm, phí vận tải... ghi trên các chứng từ hoặc theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tính ra giá FOB hoặc giá DAF, từ đó tính ra "trị giá tính thuế" = "Đơn giá nguyên tệ (tiêu thức 17)" x "Lượng (tiêu thức 15)" x "Tỷ giá (tiêu thức 11)". - Đối với những mặt hàng thuộc diện Nhà nước quản lý giá hoặc nằm trong bảng tính giá tính thuế tối thiểu thì trị giá tính thuế là kết quả phép tính: Mức giá tối thiểu theo bảng giá do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định x "Lượng (tiêu thức 15)" x " Tỷ giá (tiêu thức 11)". - Đối với mặt hàng thuộc diện tính trị giá tính thuế theo Hiệp định trị giá GATT/WTO thì thực hiện theo cách tính thuế của tờ khai trị giá theo quy định. **b) Thuế suất (%):** Ghi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định trong tiêu thức 14, theo biểu thuế xuất khẩu. **c) Tiền thuế:** Ghi số thuế xuất khẩu phải nộp là kết quả phép tính: "Trị giá tính thuế" x "Thuế suất (%) đối với từng mặt hàng".
29	**Thu khác** - Tỷ lệ (%): ghi tỷ lệ các khoản thu khác theo quy định. - Số tiền: Ghi kết quả phép tính: "Giá tính thuế nhập khẩu của từng mặt hàng" x "Lượng" x "Tỷ lệ".

30	**Tổng số tiền thuế và thu khác** - Ghi tổng số tiền thuế xuất khẩu, thu khác bằng số và bằng chữ.
31	- Người khai hải quan ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh.
	B. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN KIỂM TRA THUẾ
	- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa tại tờ khai hải quan, trên cơ sở khai báo, tự tính thuế của người khai báo, cán bộ hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế (cán bộ kiểm tra thuế), tiến hành kiểm tra, tính toán số thuế và thu khác so với kết quả tự kê khai, tính toán của người khai báo. - Tính toán số thuế và thu khác đối với những mặt hàng cần phải tính lại, theo cách tính tương tự như tại tiêu thức 28, 29.
32	**Tổng số tiền phải điều chỉnh sau khi kiểm tra: Tăng/Giảm** - Cán bộ kiểm tra thuế ghi tổng số tiền phải điều chỉnh. - Trường hợp điều chỉnh tăng thì gạch chữ "Giảm" hoặc ngược lại
33	**Tổng số thuế và thu khác phải nộp:** - Căn cứ kết quả tính thuế của chủ hàng (tiêu thức 30) và kết quả kiểm tra thuế của cơ quan hải quan (tiêu thức 32), cán bộ kiểm tra thuế tính tổng số thuế và chênh lệch giá phải nộp. - Cán bộ kiểm tra thuế viết giấy thông báo thuế để thông báo cho chủ hàng thời hạn phải nộp của số thuế đó. Ghi rõ số, ngày, tháng, năm của giấy thông báo thuế vào mục này.
34	**Cán bộ kiểm tra thuế** Cán bộ kiểm tra thuế ký xác nhận, ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm thực hiện công tác kiểm tra thuế.